

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI TỪ

Số: 557/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đại Từ, ngày 5 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI TỪ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 9/4/2026 của HĐND xã Đại Từ về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025 của xã Đại Từ (có các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Trung tâm dịch vụ tổng hợp có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang cổng thông tin điện tử của xã Đại Từ.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã;
- Các phòng thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã Đại Từ;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Mai Hương

Biểu số 01 (Biểu mẫu số 48/NĐ 31)

QUYẾT ĐỊNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dự toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	325.673.000.000	430.766.202.270	105.093.202.270	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	1.548.329.039	1.548.329.039	
-	Thu NSDP hưởng 100%			0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		1.548.329.039	1.548.329.039	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	425.074.678.287	99.401.678.287	131%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.500.000.000	23.343.901.000	-156.099.000	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	401.730.777.287	99.557.777.287	133%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		118.620.593	118.620.593	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.024.574.351	4.024.574.351	
B	TỔNG CHI NSDP	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	309.427.134.536	364.848.155.824	55.421.021.288	118%
1	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050	19.497.797.050	193%
2	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774	38.795.224.238	114%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		-2.872.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506	16.800.492.042	
1	Chi đầu tư phát triển	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580	311.401.580	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.733.000.000	29.733.000.000	
IV	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	342.920.263	
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
	Bổ sung cân đối				
	Bổ sung có mục tiêu				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.795.768.677	2.795.768.677	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	363.905.000.000	325.673.000.000	472.397.236.204	430.766.202.270	130	132
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.232.000.000	0	43.179.362.973	1.548.329.039	113	
1	Thu nội địa	38.232.000.000	0	43.179.362.973	1.548.329.039	113	
1	Thuế DNNN địa phương	24.000.000		30.754.307			
	- Thuế giá trị gia tăng (TW quản lý)						
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước (địa phương quản lý)			1.241.250			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			29.513.057			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.185.000.000		8.199.759.424			
	- Thuế giá trị gia tăng			7.319.156.482			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			701.777.775			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			178.825.167			
3	Lệ phí trước bạ	4.097.000.000		8.887.885.259			
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000.000		119.661.610			
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.191.000.000		2.420.522.587			
7	Thuế bảo vệ môi trường			0			
8	Phí, lệ phí	167.000.000		493.932.870	0	296	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			161.970.828			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			297.612.180			
	-Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			34.349.862			
9	Tiền sử dụng đất	25.497.000.000		20.865.585.312	0		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0			
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	0		20.865.585.312			
	Thực thu	0		4.423.976.312			
	Ghi thu	0		16.441.609.000			
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	0		24.501.717	0		
	Thực thu	0		24.501.717			
	Ghi thu	0					
11	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu khác ngân sách xã)	60.000.000		2.136.759.887	1.548.329.039	3.561	
	Thu phạt vi phạm giao thông			77.707.300	9.699.300		
	Thu phạt vi phạm hành chính do ngành Thuế thực hiện			198.279.383			
	Thu tiền phạt khác			1.567.901.489	1.538.629.739		
	Thu tịch thu			1.000.000			
	Thu hồi các khoản chi năm trước			89.892.215			
	Thu tiền thanh lý tài sản			43.609.000			
	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa			19.242.600			
	Thu khác còn lại			139.127.900			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	325.673.000.000	325.673.000.000	425.074.678.287	425.074.678.287	131	131
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	325.673.000.000	425.074.678.287	425.074.678.287	131	131
1.	Bổ sung cân đối	23.500.000.000	23.500.000.000	23.343.901.000	23.343.901.000	99	99
2.	Bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	302.173.000.000	401.730.777.287	401.730.777.287	133	133
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0		4.024.574.351	4.024.574.351		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			118.620.593	118.620.593		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	So sách (%)
A	B	1	2	7=3/1	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	325.673.000.000	427.970.433.593	30,4	131,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	325.673.000.000	427.627.513.330	30,4	131,3
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050		192,9
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)				
1	Chi quốc phòng				
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội				
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		5.079.711.800		
4	Chi y tế, dân số và gia đình				
5	Chi Văn hóa thông tin		285.000.000		
6	Chi phát thanh, truyền hình				
7	Chi Thể dục thể thao		10.877.158.041		
8	Chi Bảo vệ môi trường		6.344.621.408		
9	Chi các hoạt động kinh tế		464.214.280		
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.441.609.000		
11	Các nội dung khác		998.482.521		
II	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774		113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.057.743.199		99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.268.424.979		89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	98.492.044.025	19,2	102,0
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.285.361.500		97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538	1.489.765.788		159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	47.148.321.345		110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213	33.989.517.325		93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	3.686.117.069		86,8
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	111.913.564.192		146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	3.026.499.352		107,1
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000			
V	Chi chuyển nguồn		29.733.000.000		
VII	Chi quản lý qua ngân sách		-		
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506		
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	28.220.762.926		
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)				
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464	22.864.762.926		
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	3.496.000.000	5.356.000.000		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	So sách (%)
*	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)</i>				
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		169.760.211		
	Sự nghiệp văn hóa		1.144.637.185		
	Chi phát thanh, truyền hình		549.094.000		
	Sự nghiệp thể dục thể thao		457.093.389		
	Sự nghiệp môi trường				
	Sự nghiệp kinh tế		25.900.178.141		
	Quản lý nhà nước				
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
	Sự nghiệp khác				
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000	3.801.062.932		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000	828.338.648		
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	196.193.000	196.193.000		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			
C	CHI CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		342.920.263		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	325.673.000.000	427.970.433.593	102.297.433.593	131,4
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000	40.490.797.050	19.497.797.050	192,9
1	Chi quốc phòng			-	
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội			-	
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		5.079.711.800	5.079.711.800	
4	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
5	Chi Văn hóa thông tin		285.000.000	285.000.000	
6	Chi Thể dục thể thao		10.877.158.041	10.877.158.041	
7	Chi Bảo vệ môi trường		6.344.621.408	10.877.158.041	
8	Chi các hoạt động kinh tế		464.214.280	464.214.280	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.441.609.000	16.441.609.000	
10	Chi Bảo đảm xã hội			-	
11	Các nội dung khác		998.482.521	998.482.521	
II	Chi thường xuyên	285.562.134.536	324.357.358.774	38.795.224.238	113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895	15.057.743.199	(146.108.696)	99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779	3.268.424.979	(365.713.800)	89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536	98.492.044.025	1.889.420.489	
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600	6.285.361.500	(194.250.100)	97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538	1.489.765.788	555.200.250	159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845	47.148.321.345	4.373.258.500	110,2
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213	33.989.517.325	(2.419.717.888)	93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171	3.686.117.069	(559.807.102)	
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	111.913.564.192	35.462.159.338	146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105	3.026.499.352	200.783.247	
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		(2.872.000.000)	
V	Chi chuyển nguồn		29.733.000.000	29.733.000.000	
VII	Chi quản lý qua ngân sách		-	-	
VIII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	33.046.357.506	16.800.492.042	
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)	11.731.672.464	28.220.762.926	16.489.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464	22.864.762.926	14.629.090.462	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.496.000.000	5.356.000.000	1.860.000.000	
*	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)			-	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		169.760.211	169.760.211	
	Sự nghiệp văn hóa		1.144.637.185	1.144.637.185	
	Chi phát thanh, truyền hình		549.094.000	549.094.000	
	Sự nghiệp thể dục thể thao		457.093.389	457.093.389	
	Sự nghiệp môi trường			-	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
	Sự nghiệp kinh tế		25.900.178.141	25.900.178.141	
	Quản lý nhà nước			-	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-	
	Sự nghiệp khác				
1	Chi thường xuyên	4.514.193.000	4.825.594.580	311.401.580	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000	3.801.062.932	299.062.932	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000	828.338.648	12.338.648	
	Chương trình phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm	196.193.000	196.193.000	-	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
VI	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		342.920.263	342.920.263	

Biểu số 05 (Biểu mẫu số 53/NĐ 31)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh QT/DT(%)		
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS huyện	NS xã
A	B	2			3=4+5+6	5	6		7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	325.672.000.000	-	325.673.000.000	427.970.433.593	-	427.970.433.593	131,4		131,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	325.672.000.000	-	325.673.000.000	427.627.513.330	-	427.627.513.330	131,3		131,3
I	Chi đầu tư phát triển	20.993.000.000		20.993.000.000	40.490.797.050	-	40.490.797.050	192,9		
*	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)</i>									
1	Chi quốc phòng									
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội									
3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề				5.079.711.800		5.079.711.800			
4	Chi y tế, dân số và gia đình				-					
5	Chi Văn hóa thông tin				285.000.000		285.000.000			
6	Chi Thể dục thể thao				10.877.158.041		10.877.158.041			
7	Chi Bảo vệ môi trường				6.344.621.408		6.344.621.408			
8	Chi các hoạt động kinh tế				464.214.280		464.214.280			
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				16.441.609.000		16.441.609.000			
10	Chi Bảo đảm xã hội				-					
11	Các nội dung khác				998.482.521		998.482.521			
II	Chi thường xuyên	285.561.134.536	-	285.562.134.536	324.357.358.774	-	324.357.358.774	114		113,6
1	Chi quốc phòng	15.203.851.895		15.203.851.895	15.057.743.199		15.057.743.199	99		99,0
2	Chi an ninh	3.634.138.779		3.634.138.779	3.268.424.979		3.268.424.979	90		89,9
3	Chi sự nghiệp giáo dục - ĐT	96.602.623.536		96.602.623.536	98.492.044.025		98.492.044.025	102		
4	Chi sự nghiệp y tế	6.479.611.600		6.479.611.600	6.285.361.500		6.285.361.500	97		97,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh, truyền hình	934.565.538		934.565.538	1.489.765.788		1.489.765.788	159		159,4
6	Chi đảm bảo xã hội	42.775.062.845		42.775.062.845	47.148.321.345		47.148.321.345	110		110,2

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh QT/DT(%)		
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS huyện	NS xã
7	Chi sự nghiệp kinh tế	36.409.235.213		36.409.235.213	33.989.517.325		33.989.517.325	93		93,4
8	Chi sự nghiệp môi trường	4.245.924.171		4.245.924.171	3.686.117.069		3.686.117.069	87		
9	Chi quản lý HC nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854		76.451.404.854	111.913.564.192		111.913.564.192	146		146,4
10	Chi khác ngân sách	2.825.716.105		2.825.716.105	3.026.499.352		3.026.499.352	107		
11	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
IV	Dự phòng ngân sách	2.872.000.000		2.872.000.000				-		
VI	Chi chuyển nguồn				29.733.000.000		29.733.000.000			
VII	Chi quản lý qua ngân sách				-	-	-			
VIII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.245.865.464	-	16.245.865.464	33.046.357.506	-	33.046.357.506			
1	Xây dựng cơ bản	11.731.672.464	-	11.731.672.464	28.220.762.926		28.220.762.926			
*	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)</i>									
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	8.235.672.464		8.235.672.464	22.864.762.926		22.864.762.926			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.496.000.000		3.496.000.000	5.356.000.000		5.356.000.000			
*	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)</i>									
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo				169.760.211		169.760.211			
	Sự nghiệp văn hóa				1.144.637.185		1.144.637.185			
	Chi phát thanh, truyền hình				549.094.000		549.094.000			
	Sự nghiệp thể dục thể thao				457.093.389		457.093.389			
	Sự nghiệp kinh tế				25.900.178.141		25.900.178.141			
2	Chi thường xuyên	4.514.193.000	-	4.514.193.000	4.825.594.580	-	4.825.594.580			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	3.502.000.000		3.502.000.000	3.801.062.932		3.801.062.932			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	816.000.000		816.000.000	828.338.648		828.338.648			
	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	196.193.000		196.193.000	196.193.000		196.193.000			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-		-	-				
C	CHI CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				342.920.263		342.920.263			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Xem theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025								Quyết toán 2025								So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Xã Đại Từ	421.698.422.779	49.376.755.479	333.929.396.216		38.392.271.084	33.515.717.954	4.919.553.130	427.970.433.593	40.490.797.050	324.357.358.774		33.343.020.902	28.220.762.926	4.825.594.580	29.733.000.000	342.920.263	94.25%	81.97%	97.13%	85.16%
	Trường tiểu học Bình Thuận(1016603)	8.869.768.662		8.869.768.662					8.869.768.662		8.869.768.662							100%		100%	
	Trường Mầm non Lục Ba(1029011)	5.906.672.225		5.906.672.225					5.906.672.225		5.906.672.225							100%		100%	
	Trường Mầm non Khôi Kỳ(1029019)	7.814.107.785		7.814.107.785					7.814.107.785		7.814.107.785							100%		100%	
	Trường Mầm non Bình Thuận(1029155)	8.153.750.330		8.153.750.330					8.153.750.330		8.153.750.330							99.99%		99.99%	
	Trường Mầm non Mỹ Yên(1029250)	7.839.397.569		7.839.397.569					7.838.797.569		7.838.797.569							99.99%		99.99%	
	Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ(1037053)	5.320.367.531		5.320.367.531					5.319.767.529		5.319.767.529							100%		100%	
	Trường trung học cơ sở Lục Ba(1037061)	4.958.060.427		4.958.060.427					4.958.060.427		4.958.060.427							100%		100%	
	Trường tiểu học Khôi Kỳ(1038643)	7.384.130.747		7.384.130.747					7.384.130.747		7.384.130.747							100%		100%	
	Trường tiểu học Lục Ba(1038646)	6.357.572.906		6.357.572.906					6.187.794.906		6.187.794.906							97.33%		97.33%	
	Trường tiểu học Mỹ Yên(1038895)	7.521.264.293		7.521.264.293					7.502.536.103		7.502.536.103							99.75%		99.75%	
	Trường trung học cơ sở Bình Thuận(1038904)	8.916.019.094		8.916.019.094					8.897.801.022		8.897.801.022							99.8%		99.8%	
	Trường THCS Mỹ Yên(1047760)	7.808.121.423		7.808.121.423					7.808.121.423		7.808.121.423							100%		100%	
	Văn phòng Đảng ủy xã Đại Từ(1147713)	8.374.562.568		8.374.562.568					8.365.269.008		8.365.269.008							99.89%		99.89%	
	Phòng Văn hoá-Xã hội xã Đại Từ(1149237)	17.139.675.046		16.792.653.046		347.022.000		347.022.000	16.694.667.558		16.347.645.558		347.022.000		347.022.000			97.4%		97.35%	100%
	Văn phòng HĐND UBND xã Đại Từ(1149238)	188.456.000.524		184.742.330.832		3.713.669.692		3.713.669.692	187.172.240.423		183.458.724.491		3.713.515.932		3.713.515.932			99.32%		99.3%	100%
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ(1149552)	5.815.863.897		5.223.035.249		592.828.648		592.828.648	5.815.863.897		5.223.035.249		592.828.648		592.828.648			99.88%		99.87%	100%
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ(1155322)	9.336.067.706		9.336.067.706					9.253.242.986		9.253.242.986							99.11%		99.11%	
	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ(1158355)	2.301.805.379		2.301.805.379					2.269.913.062		2.269.913.062							98.61%		98.61%	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ(1163216)	20.098.740.634		19.832.707.844		266.032.790		266.032.790	12.501.447.692		12.329.219.692		172.228.000		172.228.000			62.2%		62.17%	64.74%
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ(1166725)	80.000.000		80.000.000					80.000.000		80.000.000							100%		100%	
	Công an Xã Đại Từ(9127636)	397.000.000		397.000.000					389.000.000		389.000.000							97.98%		97.98%	
	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ(7909287)	77.235.000	77.235.000						77.235.000	77.235.000								100%	100%		
	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hàng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đám Giảo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Châu, Thánh Lấp(7941339)	12.404.700				12.404.700	12.404.700		12.404.700				12.404.700	12.404.700				100%			100%
	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ(8005478)	465.815.000				465.815.000	465.815.000		465.815.000				465.815.000	465.815.000				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 2)(8043285)	17.096.688				17.096.688	17.096.688		17.096.688				17.096.688	17.096.688				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 1)(8043286)	48.697.692				48.697.692	48.697.692		48.697.692				48.697.692	48.697.692				100%			100%
	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên(8046688)	457.093.389				457.093.389	457.093.389		457.093.389				457.093.389	457.093.389				100%			100%
	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba(8049537)	37.103.000	37.103.000						37.103.000	37.103.000								100%	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(8052014)	5.212.369.011	5.042.608.800			169.760.211	169.760.211		5.212.369.011	5.042.608.800			169.760.211	169.760.211				100%	100%		100%
	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Tứ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ(8052019)	10.877.158.041	10.877.158.041						10.877.158.041	10.877.158.041								100%	100%		
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên(8052774)	1.337.212.686				1.337.212.686	1.337.212.686		1.337.212.686				1.337.212.686	1.337.212.686				100%			100%
	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận(8054799)	917.423.528				917.423.528	917.423.528		917.423.528				917.423.528	917.423.528				64.72%			64.72%
	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyến (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khối Kỳ - Hoàng Nông)(8055157)	1.602.674.174				1.602.674.174	1.602.674.174		1.602.674.174				1.602.674.174	1.602.674.174				100%			100%
	Mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khối Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo)(8060718)	1.977.529.300				1.977.529.300	1.977.529.300		1.977.529.100				1.977.529.100	1.977.529.100				79.78%			79.78%
	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo(8060722)	35.341.995				35.341.995	35.341.995		35.341.995				35.341.995	35.341.995				100%			100%
	Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2023 (Gói 3) hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lã(8060723)	46.267.200				46.267.200	46.267.200		46.267.200				46.267.200	46.267.200				100%			100%
	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)(8063462)	89.330.400				89.330.400	89.330.400		89.330.400				89.330.400	89.330.400				100%			100%
	Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khối Kỳ huyện Đại Tứ(806531)	2.453.670.000	2.453.670.000						2.453.670.000	2.453.670.000								100%	100%		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khối Kỳ)(807557)	1.211.677.389				1.211.677.389	1.211.677.389		1.211.677.389				1.211.677.389	1.211.677.389				100%			100%
	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên(8069762)	22.000.000	22.000.000						22.000.000	22.000.000								50%	50%		
	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường DT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nê(8074913)	3.376.008.000	376.008.000			3.000.000.000	3.000.000.000		3.376.008.000	376.008.000			3.000.000.000	3.000.000.000				100%	100%		100%
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đám Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên(8079561)	2.524.275.664				2.524.275.664	2.524.275.664		1.856.000.000				1.856.000.000	1.856.000.000				91.51%			91.51%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)(8080811)	27.907.200				27.907.200	27.907.200		27.907.200				27.907.200	27.907.200				100%			100%
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiến xã Lục Ba)(8092866)	86.000.000				86.000.000	86.000.000		86.000.000				86.000.000	86.000.000				100%			100%
	Nâng cấp, cải tạo Đập Bó Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Tứ(8096234)	1.119.699.000	870.000.000			249.699.000	249.699.000		1.119.699.000	870.000.000			249.699.000	249.699.000				100%	100%		100%
	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ(8096235)	9.317.000.000	9.317.000.000						998.482.521	998.482.521								10.72%	10.72%		
	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quản Sự xã Mỹ Yên HM: San Nét(8097555)	464.214.280	464.214.280						464.214.280	464.214.280								100%	100%		
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)(8112060)	112.654.800				112.654.800	112.654.800		112.654.800				112.654.800	112.654.800				100%			100%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)(8114143)	49.248.000				49.248.000	49.248.000		49.248.000				49.248.000	49.248.000				50%			50%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)(8114144)	126.709.600				126.709.600	126.709.600		126.709.600				126.709.600	126.709.600				100%			100%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)(8114145)	36.115.200				36.115.200	36.115.200		36.115.200				36.115.200	36.115.200				100%			100%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)(8114146)	152.842.000				152.842.000	152.842.000		152.842.000				152.842.000	152.842.000				76.8%			76.8%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)(8114148)	49.551.000				49.551.000	49.551.000		49.551.000				49.551.000	49.551.000				68.9%			68.9%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)(8114149)	150.343.200				150.343.200	150.343.200		150.343.200				150.343.200	150.343.200				50%			50%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)(8114150)	164.765.000				164.765.000	164.765.000		164.765.000				164.765.000	164.765.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)(8114151)	180.439.200				180.439.200	180.439.200		180.439.200				180.439.200	180.439.200				93.61%			93.61%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)(8114330)	166.144.400				166.144.400	166.144.400		166.144.400				166.144.400	166.144.400				68.87%			68.87%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)(8115188)	279.892.800				279.892.800	279.892.800		279.892.800				279.892.800	279.892.800				100%			100%
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)(8115189)	101.505.600				101.505.600	101.505.600		101.505.600				101.505.600	101.505.600				100%			100%
	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ(8116011)	3.500.000.000				3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000				3.500.000.000	3.500.000.000				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)(8118185)	321.480.000				321.480.000	321.480.000		321.480.000				321.480.000	321.480.000				50%			50%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 1)(8118187)	301.507.200				301.507.200	301.507.200		301.507.200				301.507.200	301.507.200				50%			50%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)(8119635)	465.372.600				465.372.600	465.372.600		465.372.600				465.372.600	465.372.600				84.63%			84.63%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cỏ(8119510)	34.875.000				34.875.000	34.875.000		34.875.000				34.875.000	34.875.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Góc Quáo(8119511)	201.989.400				201.989.400	201.989.400		201.989.400				201.989.400	201.989.400				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Lũ(8119512)	74.410.000				74.410.000	74.410.000		74.410.000				74.410.000	74.410.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Vài(8119513)	498.547.000				498.547.000	498.547.000		498.547.000				498.547.000	498.547.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm La Phác(8119514)	127.560.000				127.560.000	127.560.000		127.560.000				127.560.000	127.560.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cỏ(8119515)	20.181.000				20.181.000	20.181.000		20.181.000				20.181.000	20.181.000				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6)(8119519)	354.359.000				354.359.000	354.359.000		354.359.000				354.359.000	354.359.000				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)(8119520)	453.758.000				453.758.000	453.758.000		453.758.000				453.758.000	453.758.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan(8119541)	193.466.000				193.466.000	193.466.000		193.466.000				193.466.000	193.466.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Chối(8119647)	461.342.000				461.342.000	461.342.000		461.342.000				461.342.000	461.342.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Già(8119648)	125.271.000				125.271.000	125.271.000		125.271.000				125.271.000	125.271.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa(8119650)	227.088.000				227.088.000	227.088.000		227.088.000				227.088.000	227.088.000				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Miếu(8119651)	301.022.200				301.022.200	301.022.200		301.022.200				301.022.200	301.022.200				100%			100%
	Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đức Long(8119652)	37.417.600				37.417.600	37.417.600		37.417.600				37.417.600	37.417.600				100%			100%
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên(8120442)	325.965.358	45.965.358			280.000.000	280.000.000		325.965.358	45.965.358			280.000.000	280.000.000				61.97%	100%		58.33%
	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên(8134124)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%			100%
	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên(8134128)	425.000.000	285.000.000			140.000.000	140.000.000		425.000.000	285.000.000			140.000.000	140.000.000				100%	100%		100%
	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên(8134129)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%			100%
	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên(8134130)	140.000.000				140.000.000	140.000.000		140.000.000				140.000.000	140.000.000				100%			100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)(8135973)	24.818.400				24.818.400	24.818.400	24.818.400					24.818.400	24.818.400			100%			100%	
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)(8135974)	251.505.800				251.505.800	251.505.800	251.505.800					251.505.800	251.505.800			100%			100%	
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)(8135975)	65.906.000				65.906.000	65.906.000	65.906.000					65.906.000	65.906.000			100%			100%	
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)(8135976)	139.391.200				139.391.200	139.391.200	139.391.200					139.391.200	139.391.200			87.62%			87.62%	
	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên(8139146)	140.000.000				140.000.000	140.000.000	140.000.000					140.000.000	140.000.000			100%			100%	
	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ(8142609)	444.637.185				444.637.185	444.637.185	444.637.185					444.637.185	444.637.185			100%			100%	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phắc tuyến 2(8148089)	146.268.800				146.268.800	146.268.800	146.268.800					146.268.800	146.268.800			100%			100%	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8148090)	267.308.553				267.308.553	267.308.553	267.308.553					267.308.553	267.308.553			100%			100%	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quáo(8155415)	65.286.000				65.286.000	65.286.000	65.286.000					65.286.000	65.286.000			100%			100%	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8155416)	67.239.000				67.239.000	67.239.000	67.239.000					67.239.000	67.239.000			100%			100%	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuôn Cờ(8155426)	15.624.000				15.624.000	15.624.000	15.624.000					15.624.000	15.624.000			100%			100%	
	Xây dựng cầu ống Truyền xã Khôi Kỳ(8161824)	3.049.704.000	724.034.000			2.325.670.000	2.325.670.000	2.564.529.300	724.034.000				1.840.495.300	1.840.495.300			140.39%	100%		166.91%	
	Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (gói 2)(8164460)	137.150.000	137.150.000					133.965.090	133.965.000								97.68%	97.60%			
	8164631(8164531)	207.000.000	207.000.000					207.000.000	207.000.000								100%	100%			
	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chúa, xã Đại Từ(8165051)	1.500.000.000	1.500.000.000					1.066.807.977	1.066.807.977								71.12%	71.12%			
	Đường GTNT xã Đại Từ năm 2023, hạng mục Đường BTXM xóm La Yên, Trung Tâm, Đồng Cháy, Đồng La(8165515)	412.000.000	185.000.000			227.000.000	227.000.000	195.958.006	185.000.000				10.958.006	10.958.006			47.56%	100%		4.63%	
	Chính trang lát vỉa hè trục đường ĐT 261 đoạn thuộc xã Đại Từ(8165992)	3.954.000.000	114.000.000			3.840.000.000	3.863.000.000	274.135.771					274.135.771	274.135.771			6.93%			7.14%	
	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đại Từ(8167047)	587.000.000				587.000.000	587.000.000	549.094.000					549.094.000	549.094.000			93.54%			93.54%	
	Quy hoạch chung xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045(8169822)	327.000.000				327.000.000	327.000.000	200.307.759					200.307.759	200.307.759			61.26%			61.26%	
	Kê sạt lở xóm Đức Long(8172292)	200.000.000	200.000.000					182.936.073	182.936.073								91.47%	91.47%			
	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm(8172293)	152.000.000				152.000.000	152.000.000										91.47%	91.47%			
	8172942(8172942)	16.441.609.000	16.441.609.000					16.441.609.000	16.441.609.000								100%	100%			
II	Dự phòng ngân sách																				
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên							342.920.263					296.663.396			342.920.263					
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau							29.733.000.000							29.733.000.000						



Biểu số 7 (Mẫu biểu số 55/ND31)

QUYẾT TOÁN CHI ĐU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	5	6	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	XÃ ĐẠI TỪ	82.892.473.433	68.711.559.976	5.249.472.011	1.429.637.185	549.094.000	457.093.389	10.877.158.041	32.244.799.549	19.396.739.831	5.139.543.601	7.708.516.117	16.905.823.280		998.482.521	80.78%
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ(7909287)	77.235.000	77.235.000						77.235.000			77.235.000				100%
2	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đám Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Châu, Thành Lập(7941339)	12.404.700	12.404.700						12.404.700	12.404.700						100%
3	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ(8005478)	465.815.000	465.815.000						465.815.000		465.815.000					100%
4	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói2)(6043285)	17.096.688	17.096.688						17.096.688	17.096.688						100%
5	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói1)(8043286)	48.697.692	48.697.692						48.697.692	48.697.692						100%
6	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên(8046688)	457.093.389	457.093.389				457.093.389									100%
7	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba(8049537)	37.103.000	37.103.000	37.103.000												100%
8	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(8052014)	5.212.369.011	5.212.369.011	5.212.369.011												100%
9	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ(8052019)	10.877.158.041	10.877.158.041					10.877.158.041								100%
10	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trản La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên(8052774)	1.337.212.686	1.337.212.686						1.337.212.686	1.337.212.686						100%
11	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận(8054799)	917.423.528	917.423.528						917.423.528		917.423.528					100%
12	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phủ Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông)(8055157)	1.602.674.174	1.602.674.174						1.602.674.174	1.602.674.174						100%
13	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo)(8060718)	1.977.529.300	1.977.529.100						1.977.529.100	1.977.529.100						100%
14	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo(8060722)	35.341.995	35.341.995						35.341.995	35.341.995						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
15	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (Gói 3) hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá(8060723)	46.267.200	46.267.200						46.267.200	46.267.200						100%
16	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)(8063462)	89.330.400	89.330.400						89.330.400	89.330.400						100%
17	Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khôi Kỳ huyện Đại Từ(8068531)	2.453.670.000	2.453.670.000						2.453.670.000		2.453.670.000					100%
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khôi Kỳ)(8069517)	1.211.677.389	1.211.677.389						1.211.677.389	1.211.677.389						100%
19	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên(8069762)	22.000.000	22.000.000						22.000.000			22.000.000				100%
20	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nê(8074913)	3.376.008.000	3.376.008.000						3.376.008.000			3.376.008.000				100%
21	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đám Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên(8079561)	2.524.275.664	1.856.000.000						1.856.000.000	1.856.000.000						74%
22	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)(8080811)	27.907.200	27.907.200						27.907.200	27.907.200						100%
23	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiến xã Lục Ba)(8092866)	86.000.000	86.000.000						86.000.000	86.000.000						100%
24	Nâng cấp, cải tạo Đập Bò Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ(8096234)	1.119.699.000	1.119.699.000						1.119.699.000		1.119.699.000					100%
25	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ(thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ(8096235)	9.317.000.000	998.482.521												998.482.521	11%
26	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự xã Mỹ Yên HM: San Nền(8097555)	464.214.280	464.214.280										464.214.280			100%
27	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)(8112060)	112.654.800	112.654.800						112.654.800	112.654.800						100%
28	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)(8114143)	49.248.000	49.248.000						49.248.000	49.248.000						100%
29	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)(8114144)	126.709.600	126.709.600						126.709.600	126.709.600						100%
30	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)(8114145)	36.115.200	36.115.200						36.115.200	36.115.200						100%
31	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)(8114146)	152.842.000	152.842.000						152.842.000	152.842.000						100%
32	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)(8114148)	49.551.000	49.551.000						49.551.000	49.551.000						100%
33	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)(8114149)	150.343.200	150.343.200						150.343.200	150.343.200						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
34	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)(8114150)	164.765.000	164.765.000						164.765.000	164.765.000						100%
35	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)(8114151)	180.439.200	180.439.200						180.439.200	180.439.200						100%
36	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)(8114330)	166.144.400	166.144.400						166.144.400	166.144.400						100%
37	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)(8115188)	279.892.800	279.892.800						279.892.800	279.892.800						100%
38	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)(8115189)	101.505.600	101.505.600						101.505.600	101.505.600						100%
39	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ(8116011)	3.500.000.000	3.500.000.000						3.500.000.000			3.500.000.000				100%
40	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)(8118185)	321.480.000	321.480.000						321.480.000	321.480.000						100%
41	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói1)(8118187)	301.507.200	301.507.200						301.507.200	301.507.200						100%
42	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)(8118635)	465.372.600	465.372.600						465.372.600	465.372.600						100%
43	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cai(8119510)	34.875.000	34.875.000						34.875.000	34.875.000						100%
44	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quế(8119511)	201.989.400	201.989.400						201.989.400	201.989.400						100%
45	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá(8119512)	74.410.000	74.410.000						74.410.000	74.410.000						100%
46	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai(8119513)	498.547.000	498.547.000						498.547.000	498.547.000						100%
47	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác(8119514)	127.560.000	127.560.000						127.560.000	127.560.000						100%
48	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cờ(8119515)	20.181.000	20.181.000						20.181.000	20.181.000						100%
49	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6)(8119519)	354.359.000	354.359.000						354.359.000	354.359.000						100%
50	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)(8119520)	453.758.000	453.758.000						453.758.000	453.758.000						100%
51	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan(8119541)	193.466.000	193.466.000						193.466.000	193.466.000						100%
52	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chồi(8119647)	461.342.000	461.342.000						461.342.000	461.342.000						100%
53	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Gia(8119648)	125.271.000	125.271.000						125.271.000	125.271.000						100%
54	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa(8119650)	227.088.000	227.088.000						227.088.000	227.088.000						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
55	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miếu(8119651)	301.022.200	301.022.200						301.022.200	301.022.200						100%
56	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long(8119652)	37.417.600	37.417.600						37.417.600	37.417.600						100%
57	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên(8120442)	325.965.358	325.965.358						325.965.358			325.965.358				100%
58	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên(8134124)	140.000.000	140.000.000		140.000.000											100%
59	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên(8134128)	425.000.000	425.000.000		425.000.000											100%
60	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên(8134129)	140.000.000	140.000.000		140.000.000											100%
61	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên(8134130)	140.000.000	140.000.000		140.000.000											100%
62	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)(8135973)	24.818.400	24.818.400						24.818.400	24.818.400						100%
63	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)(8135974)	251.505.800	251.505.800						251.505.800	251.505.800						100%
64	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)(8135975)	65.906.000	65.906.000						65.906.000	65.906.000						100%
65	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)(8135976)	139.391.200	139.391.200						139.391.200	139.391.200						100%
66	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên(8139146)	140.000.000	140.000.000		140.000.000											100%
67	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ(8142609)	444.637.185	444.637.185		444.637.185											100%
68	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác tuyến 2(8148089)	146.268.800	146.268.800						146.268.800	146.268.800						100%
69	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8148090)	267.308.553	267.308.553						267.308.553	267.308.553						100%
70	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quéo(8155415)	65.286.000	65.286.000						65.286.000	65.286.000						100%
71	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình(8155416)	67.239.000	67.239.000						67.239.000	67.239.000						100%
72	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ(8155426)	15.624.000	15.624.000						15.624.000	15.624.000						100%
73	Xây dựng cầu ống Truyền xã Khôi Kỳ(8161824)	3.049.704.000	2.564.529.300						2.564.529.300	2.564.529.300						84%
74	Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (gói 2)(8164460)	137.150.000	133.965.000						133.965.000	133.965.000						98%
75	8164631(8164631)	207.000.000	207.000.000						207.000.000			207.000.000				100%
76	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chùa, xã Đại Từ(8165051)	1.500.000.000	1.066.807.977						1.066.807.977	1.066.807.977						71%
77	Đường GTNT xã Đại Từ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm La Yên, Trung Tâm, Đồng Cháy, Đồng La(8165515)	412.000.000	195.958.006						195.958.006	195.958.006						48%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
78	Chỉnh trang lát vỉa hè trục đường ĐT 261 đoạn thuộc xã Đại Tù(8165992)	3.997.000.000	274.135.771						274.135.771	274.135.771						7%
79	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đại Tú(8167047)	587.000.000	549.094.000			549.094.000										94%
80	Quy hoạch chung xã Đại Tú, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045(8169822)	327.000.000	200.307.759						200.307.759			200.307.759				61%
81	Kê sạt lở xóm Đức Long(8172292)	200.000.000	182.936.073						182.936.073		182.936.073					91%
82	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm(8172293)	152.000.000														0%
83	8172942(8172942)	16.441.609.000	16.441.609.000										16.441.609.000			100%

UBND XÃ ĐẠI TỪ

Biểu số 08 (Mẫu biểu số 56/NĐ31)

QUYẾT TOÁN CHI THUỐC XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	338.855.949.346	421.838.000	489.828.863.808	206.455.238.260	329.182.953.354	98.492.044.025	15.057.743.199	190.445.915.402	6.401.233.500	1.594.930.435	112.157.353	3.735.257.069	37.953.251.665	8.354.364.176	10.934.024.422	18.664.863.067	113.892.014.784	47.379.471.345	1.296.425.000	97
1	Trường tiểu học Bình Thuận(1016603)	8.869.768.662		11.962.000.000	9.184.569.928	8.869.768.662	8.869.768.662														100
2	Trường Mầm non Lục Ba(1029011)	5.906.672.225		11.962.000.000	9.184.569.928	5.906.672.225	5.906.672.225														100
3	Trường Mầm non Khôi Kỳ(1029019)	7.814.107.785		7.480.871.491	2.467.261.238	7.814.107.785	7.814.107.785														100
4	Trường Mầm non Bình Thuận(1029155)	8.153.750.330		7.480.871.491	2.467.261.238	8.153.750.330	8.153.750.330														100
5	Trường Mầm non Mỹ Yên(1029250)	7.839.397.569		1.149.000.000	280.970.000	7.838.797.569	7.838.797.569														100
6	Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ(1037053)	5.320.367.531		1.149.000.000	280.970.000	5.319.767.529	5.319.767.529														100
7	Trường trung học cơ sở Lục Ba(1037061)	4.958.060.427		3.567.000.000	677.787.600	4.958.060.427	4.958.060.427														100
8	Trường tiểu học Khôi Kỳ(1038643)	7.384.130.747		3.567.000.000	677.787.600	7.384.130.747	7.384.130.747														100
9	Trường tiểu học Lục Ba(1038646)	6.357.572.906		4.947.000.000	787.087.994	6.187.794.906	6.187.794.906														97
10	Trường tiểu học Mỹ Yên(1038895)	7.521.264.293		4.947.000.000	787.087.994	7.502.536.103	7.502.536.103														100
11	Trường trung học cơ sở Bình Thuận(1038904)	9.916.019.694	421.838.000	390.969.305.875	160.714.967.536	8.867.801.022	8.897.801.022														100
12	Trường THCS Mỹ Yên(1047760)	7.808.121.423		3.618.794.697	1.694.527.981	7.808.121.423	7.808.121.423											8.365.269.008			100
13	Văn phòng Đảng ủy xã Đại Từ(1147713)	8.374.562.568		3.665.399.052	1.958.285.477	8.365.269.008								175.500.000			175.500.000	4.692.711.358	10.640.067.500		97
14	Phòng Văn hoá Xã hội xã Đại Từ(1149237)	17.139.675.046		4.864.215.180	3.142.815.127	16.694.667.558	39.464.800	187.172.240.423	1.122.621.900	24.302.000				175.500.000			175.500.000	4.692.711.358	10.640.067.500		97
15	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ(1149238)	188.463.000.524		4.308.578.240	2.058.205.187	187.172.240.423	11.333.440.675	15.057.743.199	3.273.674.979	5.278.611.600	1.498.327.185	112.157.353	3.597.024.171	24.394.134.545	62.759.000	8.798.617.001	15.532.758.544	84.985.547.871	36.739.403.845	907.425.000	99
16	Phòng Kinh tế xã Đại Từ(1149652)	5.815.863.897		4.886.646.325	2.424.263.863	5.815.863.897							138.232.898	1.352.300.500		662.709.360	689.591.140	4.325.330.499			100
17	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ(1155722)	9.336.067.706		3.252.000.000	1.215.650.194	9.253.242.986												9.253.242.986			99
18	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ(1158355)	2.301.805.379		2.986.569.880	1.616.104.469	2.269.913.062												2.269.913.062			99
19	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ(1163216)	20.098.740.634		3.003.236.929	1.156.601.379	12.501.447.692	397.829.822			72.301.250				12.031.316.620	8.291.605.176	1.472.698.061	2.267.013.383				62
20	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ(1166725)	80.000.000		5.346.524.860	1.725.187.317	80.000.000	80.000.000														100
21	Công an Xã Đại Từ(9127636)	397.000.000		4.715.849.788	1.913.276.210	389.000.000													389.000.000		98



Biểu số 09 (Mẫu biểu số 57/NĐ31)

ÔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 20:

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8	9
	Tổng hợp ngân sách xã	338.841.949.346		103.649.449.008	235.192.500.338	329.182.953.354	9.658.995.992	8.077.559.537	1.581.436.455
1	Trường tiểu học Bình Thuận(1016603)	8.869.768.662		5.177.353.997	3.692.414.665	8.869.768.662			
2	Trường Mầm non Lục Ba(1029011)	5.906.672.225		5.142.225.707	764.446.518	5.906.672.225			
3	Trường Mầm non Khôi Kỳ(1029019)	7.814.107.785		6.349.480.902	1.464.626.883	7.814.107.785			
4	Trường Mầm non Bình Thuận(1029155)	8.153.750.330		6.704.917.795	1.448.832.535	8.153.750.330			
5	Trường Mầm non Mỹ Yên(1029250)	7.839.397.569		5.988.067.360	1.851.330.209	7.838.797.569	600.000		600.000
6	Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ(1037053)	5.320.367.531		4.576.933.715	743.433.816	5.319.767.529	600.002		600.002
7	Trường trung học cơ sở Lục Ba(1037061)	4.958.060.427		4.439.174.458	518.885.969	4.958.060.427			
8	Trường tiểu học Khôi Kỳ(1038643)	7.384.130.747		6.670.001.376	714.129.371	7.384.130.747			
9	Trường tiểu học Lục Ba(1038646)	6.357.572.906		5.321.312.150	1.036.260.756	6.187.794.906	169.778.000	169.778.000	
10	Trường tiểu học Mỹ Yên(1038895)	7.521.264.293		6.061.692.672	1.459.571.621	7.502.536.103	18.728.190		18.728.190
11	Trường trung học cơ sở Bình Thuận(1038904)	8.916.019.694		6.549.636.025	2.366.383.669	8.897.801.022	18.218.672		18.218.672
12	Trường THCS Mỹ Yên(1047760)	7.808.121.423		5.995.050.551	1.813.070.872	7.808.121.423			
13	Văn phòng Đảng ủy xã Đại Từ(1147713)	8.374.562.568		3.232.497.000	5.142.065.568	8.365.269.008	9.293.560		9.293.560
14	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ(1149237)	17.139.675.046		4.865.472.000	12.274.203.046	16.694.667.558	445.007.488		445.007.488
15	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ(1149238)	188.456.000.524		23.022.633.300	165.433.367.224	187.172.240.423	1.283.760.101	310.488.595	973.271.506
16	Phòng Kinh tế xã Đại Từ(1149652)	5.815.863.897		957.000.000	4.858.863.897	5.815.863.897			
17	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Từ(1155322)	9.336.067.706		1.571.000.000	7.765.067.706	9.253.242.986	82.824.720		82.824.720

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
18	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Từ(1158355)	2.294.805.379		525.000.000	1.769.805.379	2.269.913.062	24.892.317		24.892.317
19	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ(1163216)	20.098.740.634		450.000.000	19.648.740.634	12.501.447.692	7.597.292.942	7.597.292.942	
20	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Từ(1166725)	80.000.000			80.000.000	80.000.000			
21	Công an Xã Đại Từ(9127636)	397.000.000		50.000.000	347.000.000	389.000.000	8.000.000		8.000.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn
(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Tự)

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán									Tổng số Quyết toán	Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	Đơn vị tính: Đồng			
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	So sánh								
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		23=11/1	24=12/2				25=15/5	26=18/8		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19	20	21			22	
	Tổng	421.698.422.579	49.376.755.479	5.079.711.800		333.929.396.216	98.768.254.267		38.392.270.884	33.472.717.754	4.919.553.130	398.237.433.593	40.490.797.050	5.079.711.800		324.357.358.774	98.492.044.025		33.046.357.506	28.220.762.926	4.825.594.580	342.920.263	22.165.058.051	1.645.851.198				
1	1016603 - Trường tiểu học Bình Thuận	8.869.768.662				8.869.768.662	8.869.768.662					8.869.768.662				8.869.768.662	8.869.768.662								100%		100%	
2	1029011 - Trường Mầm non Lục Ba	5.906.672.225				5.906.672.225	5.906.672.225					5.906.672.225				5.906.672.225	5.906.672.225								100%		100%	
3	1029019 - Trường Mầm non Khôi Kỳ	7.814.107.785				7.814.107.785	7.814.107.785					7.814.107.785				7.814.107.785	7.814.107.785								100%		100%	
4	1029155 - Trường Mầm non Bình Thuận	8.153.750.330				8.153.750.330	8.153.750.330					8.153.750.330				8.153.750.330	8.153.750.330								100%		100%	
5	1029250 - Trường Mầm non Mỹ Yên	7.839.397.569				7.839.397.569	7.839.397.569					7.839.397.569				7.839.397.569	7.839.397.569				600.000	99.99%			99.99%		99.99%	
6	1037053 - Trường trung học cơ sở Khôi Kỳ	5.320.367.531				5.320.367.531	5.320.367.531					5.319.767.529				5.319.767.529	5.319.767.529				600.002	99.99%			99.99%		99.99%	
7	1037061 - Trường trung học cơ sở Lục Ba	4.958.060.427				4.958.060.427	4.958.060.427					4.958.060.427				4.958.060.427	4.958.060.427								100%		100%	
8	1038643 - Trường tiểu học Khôi Kỳ	7.384.130.747				7.384.130.747	7.384.130.747					7.384.130.747				7.384.130.747	7.384.130.747								100%		100%	
9	1038646 - Trường tiểu học Lục Ba	6.357.572.906				6.357.572.906	6.357.572.906					6.187.794.906				6.187.794.906	6.187.794.906					169.778.000			97.33%		97.33%	
10	1038895 - Trường tiểu học Mỹ Yên	7.521.264.293				7.521.264.293	7.521.264.293					7.502.536.103				7.502.536.103	7.502.536.103						18.728.190		99.75%		99.75%	
11	1038904 - Trường trung học cơ sở Bình Thuận	8.896.019.694				8.896.019.694	8.896.019.694					8.897.801.022				8.897.801.022	8.897.801.022						18.218.672		99.8%		99.8%	
12	1047760 - Trường THCS Mỹ Yên	7.808.121.423				7.808.121.423	7.808.121.423					7.808.121.423				7.808.121.423	7.808.121.423								100%		100%	
13	1147713 - Văn phòng Đăng ký xã Đại Tự	8.374.562.568				8.374.562.568						8.365.269.008				8.365.269.008							9.293.560		99.89%		99.89%	
14	1149237 - Phòng Văn hoá, Xã hội xã Đại Tự	17.139.675.046				16.792.653.046	55.580.000		347.022.000		347.022.000	16.694.667.558				16.347.645.558	39.464.800		347.022.000				445.007.488		97.4%		97.35%	100%
15	1149238 - Văn phòng HĐND/UBND xã Đại Tự	188.456.000.524				184.742.330.832	11.333.440.675		3.713.669.692		3.713.669.692	187.172.240.423				183.458.724.491	11.333.440.675		3.713.515.932				317.450.875		97.32%		99.3%	100%
16	1149652 - Phòng Kinh tế xã Đại Tự	5.815.863.897				5.223.035.249			592.828.648		592.828.648	5.815.863.897				5.223.035.249			592.828.648						99.88%		99.87%	100%
17	1155322 - Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Đại Tự	9.336.067.706				9.336.067.706						9.253.242.986				9.253.242.986							82.824.720		99.11%		99.11%	
18	1158355 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đại Tự	2.301.805.379				2.301.805.379						2.269.913.062				2.269.913.062							31.892.317		98.61%		98.61%	
19	1163216 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Tự	20.098.740.634				19.832.707.844	450.000.000		266.032.790		266.032.790	12.501.447.692				12.329.219.692	397.829.822		172.228.000				7.597.292.942		62.2%		62.17%	64.74%
20	1166725 - Trung tâm học tập cộng đồng xã Đại Tự	80.000.000				80.000.000	80.000.000					80.000.000				80.000.000	80.000.000								100%		100%	
104	9127636 - Công an Xã Đại Tự	397.000.000				397.000.000						389.000.000				389.000.000							8.000.000		97.98%		97.98%	
21	2805830 - Mã tổ chức ngân sách Xã Đại Tự											342.920.263										342.920.263						
1	7909287 - Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Tự	77.235.000	77.235.000									77.235.000	77.235.000												100%	100%		
23	7941339 - Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đầm Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bàu Chầu, Thành Lập	12.404.700							12.404.700	12.404.700		12.404.700							12.404.700	12.404.700					100%			100%
24	8005478 - Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại Tự	465.815.000							465.815.000	465.815.000		465.815.000							465.815.000	465.815.000					100%			100%
25	8043285 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói2)	17.096.688							17.096.688	17.096.688		17.096.688							17.096.688	17.096.688					100%			100%
26	8043286 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói1)	48.697.692							48.697.692	48.697.692		48.697.692							48.697.692	48.697.692					100%			100%
27	8046688 - Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên	457.093.389							457.093.389	457.093.389		457.093.389							457.093.389	457.093.389					100%			100%

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán									Tổng số Quyết toán	Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh			
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
28	8049537 - Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba	37.103.000	37.103.000	37.103.000							37.103.000	37.103.000	37.103.000												100%	100%		
29	8052014 - Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5.212.369.011	5.042.608.800	5.042.608.800					169.760.211	169.760.211	5.212.369.011	5.042.608.800	5.042.608.800					169.760.211	169.760.211						100%	100%		100%
30	8052019 - Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ	10.877.158.041	10.877.158.041								10.877.158.041	10.877.158.041													100%	100%		
31	8052774 - Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên	1.337.212.686							1.337.212.686	1.337.212.686	1.337.212.686							1.337.212.686	1.337.212.686						100%			100%
32	8054799 - Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận	917.423.528							917.423.528	917.423.528	917.423.528							917.423.528	917.423.528						64.72%			64.72%
33	8055157 - Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khối Kỳ - Hoàng Nông)	1.602.674.174							1.602.674.174	1.602.674.174	1.602.674.174							1.602.674.174	1.602.674.174						100%			100%
34	8060716 - Mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khối Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo)	1.977.529.100							1.977.529.100	1.977.529.100	1.977.529.100							1.977.529.100	1.977.529.100						79.78%			79.78%
35	8060722 - Đường GTNT xã Khối Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo	35.341.995							35.341.995	35.341.995	35.341.995							35.341.995	35.341.995						100%			100%
36	8060723 - 8060723	46.267.200							46.267.200	46.267.200	46.267.200							46.267.200	46.267.200						100%			100%
37	8063462 - Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)	89.330.400							89.330.400	89.330.400	89.330.400							89.330.400	89.330.400						100%			100%
38	8068531 - Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khối Kỳ huyện Đại Từ	2.453.670.000	2.453.670.000								2.453.670.000	2.453.670.000													100%	100%		
39	8069517 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khối Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khối Kỳ)	1.211.677.389							1.211.677.389	1.211.677.389	1.211.677.389							1.211.677.389	1.211.677.389						100%			100%
40	8069762 - Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	22.000.000	22.000.000								22.000.000	22.000.000													50%	50%		
41	8074913 - Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nè	3.376.008.000	376.008.000						3.000.000.000	3.000.000.000	3.376.008.000	376.008.000						3.000.000.000	3.000.000.000						100%	100%		100%
42	8079561 - Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Gião đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên	2.524.275.664							2.524.275.664	2.524.275.664	1.856.000.000							1.856.000.000	1.856.000.000		668.275.664				91.51%			91.51%
43	8080811 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)	27.907.200							27.907.200	27.907.200	27.907.200							27.907.200	27.907.200						100%			100%
44	8092866 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu Ông Hiến xã Lục Ba)	86.000.000							86.000.000	86.000.000	86.000.000							86.000.000	86.000.000						100%			100%
45	8095234 - Nâng cấp, cải tạo Đập Bả Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ	1.119.699.000	870.000.000						249.699.000	249.699.000	1.119.699.000	870.000.000						249.699.000	249.699.000						100%	100%		100%

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán									Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	So sánh						
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số								Trong đó		
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển
46	8096235 - Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ(thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	9.317.000.000	9.317.000.000								998.482.521	998.482.521											8.318.517.479			10.72%	10.72%		
47	8097555 - Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự xã Mỹ Yên HM: Sơn Nền	464.214.280	464.214.280								464.214.280	464.214.280														100%	100%		
48	8112060 - Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)	112.654.800						112.654.800	112.654.800		112.654.800							112.654.800	112.654.800						100%				100%
49	8114143 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)	49.248.000						49.248.000	49.248.000		49.248.000							49.248.000	49.248.000						50%				50%
50	8114144 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)	126.709.600						126.709.600	126.709.600		126.709.600							126.709.600	126.709.600						100%				100%
51	8114145 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)	36.115.200						36.115.200	36.115.200		36.115.200							36.115.200	36.115.200						100%				100%
52	8114146 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)	152.842.000						152.842.000	152.842.000		152.842.000							152.842.000	152.842.000						76.8%				76.8%
53	8114148 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)	49.551.000						49.551.000	49.551.000		49.551.000							49.551.000	49.551.000						68.9%				68.9%
54	8114149 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)	150.343.200						150.343.200	150.343.200		150.343.200							150.343.200	150.343.200						50%				50%
55	8114150 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)	164.765.000						164.765.000	164.765.000		164.765.000							164.765.000	164.765.000						100%				100%
56	8114151 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)	180.439.200						180.439.200	180.439.200		180.439.200							180.439.200	180.439.200						93.61%				93.61%
57	8114330 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)	166.144.400						166.144.400	166.144.400		166.144.400							166.144.400	166.144.400						68.87%				68.87%
58	8115136 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)	279.892.800						279.892.800	279.892.800		279.892.800							279.892.800	279.892.800						100%				100%
59	8115189 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)	101.505.600						101.505.600	101.505.600		101.505.600							101.505.600	101.505.600						100%				100%
60	8116011 - Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ	3.500.000.000						3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000							3.500.000.000	3.500.000.000						100%				100%
61	8118185 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)	321.480.000						321.480.000	321.480.000		321.480.000							321.480.000	321.480.000						50%				50%
62	8118187 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 1)	301.507.200						301.507.200	301.507.200		301.507.200							301.507.200	301.507.200						50%				50%
63	8118635 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)	465.372.600						465.372.600	465.372.600		465.372.600							465.372.600	465.372.600						84.63%				84.63%
64	8119510 - Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà	34.875.000						34.875.000	34.875.000		34.875.000							34.875.000	34.875.000						100%				100%
65	8119511 - Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Góc Quê	201.989.400						201.989.400	201.989.400		201.989.400							201.989.400	201.989.400						100%				100%
66	8119512 - Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Lã	74.410.000						74.410.000	74.410.000		74.410.000							74.410.000	74.410.000						100%				100%
67	8119513 - Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai	498.547.000						498.547.000	498.547.000		498.547.000							498.547.000	498.547.000						100%				100%
68	8119514 - Đường GTNT xã Khởi Kỳ năm 2024, Hàng mục: Đường BTXM xóm La Phác	127.560.000						127.560.000	127.560.000		127.560.000							127.560.000	127.560.000						100%				100%

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán									Tổng số Quyết toán	Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh			
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
				Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
69	8119515 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cỏ	20.181.000							20.181.000	20.181.000		20.181.000						20.181.000	20.181.000				100%			100%		
70	8119519 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6)	354.359.000							354.359.000	354.359.000		354.359.000						354.359.000	354.359.000				100%			100%		
71	8119520 - Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)	453.758.000							453.758.000	453.758.000		453.758.000						453.758.000	453.758.000				100%			100%		
72	8119541 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan	193.466.000							193.466.000	193.466.000		193.466.000						193.466.000	193.466.000				100%			100%		
73	8119647 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chỏi	461.342.000							461.342.000	461.342.000		461.342.000						461.342.000	461.342.000				100%			100%		
74	8119648 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Gia	125.271.000							125.271.000	125.271.000		125.271.000						125.271.000	125.271.000				100%			100%		
75	8119650 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa	227.088.000							227.088.000	227.088.000		227.088.000						227.088.000	227.088.000				100%			100%		
76	8119651 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miêu	301.022.200							301.022.200	301.022.200		301.022.200						301.022.200	301.022.200				100%			100%		
77	8119652 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long	37.417.600							37.417.600	37.417.600		37.417.600						37.417.600	37.417.600				100%			100%		
78	8120442 - Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên	325.965.358	45.965.358						280.000.000	280.000.000		325.965.358	45.965.358					280.000.000	280.000.000				61,97%	100%		58,33%		
79	8134124 - Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000						140.000.000	140.000.000				100%			100%		
80	8134128 - Nhà văn hoá xóm La Giã xã Mỹ Yên	425.000.000	285.000.000						140.000.000	140.000.000		425.000.000	285.000.000					140.000.000	140.000.000				100%	100%		100%		
81	8134129 - Nhà văn hoá xóm Cao Chứa xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000						140.000.000	140.000.000				100%			100%		
82	8134130 - Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000						140.000.000	140.000.000				100%			100%		
83	8135973 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)	24.818.400							24.818.400	24.818.400		24.818.400						24.818.400	24.818.400				100%			100%		
84	8135974 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)	251.505.800							251.505.800	251.505.800		251.505.800						251.505.800	251.505.800				100%			100%		
85	8135975 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)	65.906.000							65.906.000	65.906.000		65.906.000						65.906.000	65.906.000				100%			100%		
86	8135976 - Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)	139.391.200							139.391.200	139.391.200		139.391.200						139.391.200	139.391.200				87,62%			87,62%		
87	8139146 - Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên	140.000.000							140.000.000	140.000.000		140.000.000						140.000.000	140.000.000				100%			100%		
88	8142609 - Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ	444.637.185							444.637.185	444.637.185		444.637.185						444.637.185	444.637.185				100%			100%		
89	8148089 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phúc tuyến 2	146.268.800							146.268.800	146.268.800		146.268.800						146.268.800	146.268.800				100%			100%		
90	8148090 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	267.308.553							267.308.553	267.308.553		267.308.553						267.308.553	267.308.553				100%			100%		

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán											Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
91	8155415 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quêo	65.286.000							65.286.000	65.286.000		65.286.000							65.286.000	65.286.000				100%			100%	
92	8155416 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	67.239.000							67.239.000	67.239.000		67.239.000							67.239.000	67.239.000				100%			100%	
93	8155426 - Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ	15.624.000							15.624.000	15.624.000		15.624.000							15.624.000	15.624.000				100%			100%	
94	8161824 - Xây dựng cầu ống Truyền xã Khôi Kỳ	3.049.704.000	724.034.000						2.325.670.000	2.325.670.000		2.564.529.300	724.034.000						1.840.495.300	1.840.495.300		485.174.700		140.39%	100%		166.91%	
95	8164460 - Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (gói 2)	137.150.000	137.150.000									133.965.000	133.965.000									3.185.000	97.68%	97.68%				
96	8164631 - 8164631	207.000.000	207.000.000									207.000.000	207.000.000											100%	100%			
97	8165051 - Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chứa, xã Đại Từ	1.500.000.000	1.500.000.000									1.066.807.977	1.066.807.977									379.000.000	54.192.023	71.12%	71.12%			
98	8165515 - 8165515	412.000.000	185.000.000						227.000.000	227.000.000		195.958.006	185.000.000						10.958.006	10.958.006		216.041.994		47.56%	100%		4.83%	
99	8165992 - 8165992	3.954.000.000	114.000.000						3.840.000.000	3.840.000.000		274.135.771							274.135.771	274.135.771		3.679.864.229		6.93%			7.14%	
100	8167047 - 8167047	587.000.000							587.000.000	587.000.000		549.094.000							549.094.000	549.094.000		37.906.000		93.54%			93.54%	
101	8169822 - 8169822	327.000.000							327.000.000	327.000.000		200.307.759							200.307.759	200.307.759		126.692.241		61.26%			61.26%	
102	8172292 - 8172292	200.000.000	200.000.000									182.936.073	182.936.073									17.063.927	91.47%	91.47%				
103	8172942 - 8172942	16.441.609.000	16.441.609.000									16.441.609.000	16.441.609.000										100%	100%				
104	8172293	152.000.000							152.000.000	152.000.000												152.000.000						



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG (XÃ) NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách xã)
(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)

Biểu số 11 (Biểu mẫu số 59/ND 31)

S T T	Tên đơn vị (1)	Bổ sung có mục tiêu						Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số bổ sung có mục tiêu	Gồm					Tổng số bổ sung có mục tiêu	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ, chế độ chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn trợ cấp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ, chế độ chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước									Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=14/6	19=15/7	20=16/8
1	NS tỉnh bổ sung cho NS xã	425.074.678.287	23.343.901.000	401.730.777.287		401.730.777.287	376.709.658.119	25.021.119.168	425.074.678.287	23.343.901.000	401.730.777.287		401.730.777.287	376.709.658.119	25.021.119.168	100	100	100	100	1141,5	100

QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Biểu số 13 (Biểu số 61/NĐ31)

Quyết toán trên toàn địa bàn

Xem file Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	4	5	8	11	12	13	17	18	19	20
	Tổng số	38.435.271.084	33.515.717.954	4.919.553.130	33.046.357.506	28.220.762.926	4.825.594.580	5.388.913.578	5.294.955.028	93.958.550	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	828.338.648		828.338.648	828.338.648		828.338.648				
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	266.000.000		266.000.000	266.000.000		266.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	266.000.000		266.000.000	266.000.000		266.000.000				
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	188.000.000		188.000.000	188.000.000		188.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	138.000.000		138.000.000	138.000.000		138.000.000				
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)	144.000.000		144.000.000	144.000.000		144.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	144.000.000		144.000.000	144.000.000		144.000.000				
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)	93.000.000		93.000.000	93.000.000		93.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	93.000.000		93.000.000	93.000.000		93.000.000				
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000				
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)	13.000.000		13.000.000	13.000.000		13.000.000				

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000				
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000				
1.11	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)	32.338.648		32.338.648	32.338.648		32.338.648				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	32.338.648		32.338.648	32.338.648		32.338.648				
1.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã (40473)	13.000.000		13.000.000	13.000.000		13.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000				
1.13	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã (40474)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				
1.14	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã (40476)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000				
1.15	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã (40477)	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000				

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	31.386.463.772	27.491.442.290	3.895.021.482	26.665.825.858	22.864.762.926	3.801.062.932	4.720.637.914	4.626.679.364	93.958.550	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	3.019.000.000	3.019.000.000		2.805.094.000	2.805.094.000		213.906.000	213.906.000		
	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận (8054799)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000					
	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo) (8060718)	541.000.000	541.000.000		541.000.000	541.000.000					
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên (8120442)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000					
	Xây dựng cầu ông Truyền xã Khôi Kỳ (8161824)	1.015.000.000	1.015.000.000		1.015.000.000	1.015.000.000					
	8165992 (8165992)	176.000.000	176.000.000					176.000.000	176.000.000		
	8167047 (8167047)	587.000.000	587.000.000		549.094.000	549.094.000		37.906.000	37.906.000		
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)	292.080.000		292.080.000	292.080.000		292.080.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	292.080.000		292.080.000	292.080.000		292.080.000				
2.3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)	1.737.220.000		1.737.220.000	1.737.220.000		1.737.220.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	1.737.220.000		1.737.220.000	1.737.220.000		1.737.220.000				

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
2.4	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)	605.020.000		605.020.000	604.866.240		604.866.240	153.760		153.760	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	605.020.000		605.020.000	604.866.240		604.866.240	153.760		153.760	
2.5	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10499)	310.000.000		310.000.000	310.000.000		310.000.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	310.000.000		310.000.000	310.000.000		310.000.000				
2.6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)	917.229.482	152.000.000	765.229.482	671.424.692		671.424.692	245.804.790	152.000.000	93.804.790	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	521.196.692		521.196.692	521.196.692		521.196.692				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đại Từ (1163216)	396.032.790	152.000.000	244.032.790	150.228.000		150.228.000	245.804.790	152.000.000	93.804.790	
2.7	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	24.505.914.290	24.320.442.290	185.472.000	20.245.140.926	20.059.668.926	185.472.000	4.260.773.364	4.260.773.364		
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	185.472.000		185.472.000	185.472.000		185.472.000				
	Đường GTNT xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, Đồng Mưa, Đám Giáo, Gò Lớn, Văn Thanh, Bấu Châu, Thành Lập (7941339)	12.404.700	12.404.700		12.404.700	12.404.700					
	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ (8005478)	465.815.000	465.815.000		465.815.000	465.815.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 2) (8043285)	17.096.688	17.096.688		17.096.688	17.096.688					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (gói 1) (8043286)	48.697.692	48.697.692		48.697.692	48.697.692					
	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên (8046688)	457.093.389	457.093.389		457.093.389	457.093.389					
	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng (8052014)	169.760.211	169.760.211		169.760.211	169.760.211					
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên (8052774)	1.337.212.686	1.337.212.686		1.337.212.686	1.337.212.686					
	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận (8054799)	417.423.528	417.423.528		417.423.528	417.423.528					
	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông) (8055157)	1.602.674.174	1.602.674.174		1.602.674.174	1.602.674.174					
	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo) (8060718)	1.436.529.300	1.436.529.300		1.436.529.100	1.436.529.100		200	200		
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023(gói 4), Hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo (8060722)	35.341.995	35.341.995		35.341.995	35.341.995					
	8060723 (8060723)	46.267.200	46.267.200		46.267.200	46.267.200					
	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5) (8063462)	89.330.400	89.330.400		89.330.400	89.330.400					
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khôi Kỳ) (8069517)	1.211.677.389	1.211.677.389		1.211.677.389	1.211.677.389					
	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nè (8074913)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6) (8080811)	27.907.200	27.907.200		27.907.200	27.907.200					
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiến xã Lục Ba) (8092866)	86.000.000	86.000.000		86.000.000	86.000.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Nâng cấp, cải tạo Đập Bò Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ (8096234)	249.699.000	249.699.000		249.699.000	249.699.000					
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1) (8112060)	112.654.800	112.654.800		112.654.800	112.654.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11) (8114143)	49.248.000	49.248.000		49.248.000	49.248.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10) (8114144)	126.709.600	126.709.600		126.709.600	126.709.600					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9) (8114145)	36.115.200	36.115.200		36.115.200	36.115.200					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8) (8114146)	152.842.000	152.842.000		152.842.000	152.842.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6) (8114148)	49.551.000	49.551.000		49.551.000	49.551.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5) (8114149)	150.343.200	150.343.200		150.343.200	150.343.200					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4) (8114150)	164.765.000	164.765.000		164.765.000	164.765.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2) (8114151)	180.439.200	180.439.200		180.439.200	180.439.200					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1) (8114330)	166.144.400	166.144.400		166.144.400	166.144.400					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1) (8115188)	279.892.800	279.892.800		279.892.800	279.892.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3) (8115189)	101.505.600	101.505.600		101.505.600	101.505.600					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2) (8118185)	321.480.000	321.480.000		321.480.000	321.480.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 1) (8118187)	301.507.200	301.507.200		301.507.200	301.507.200					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3) (8118635)	465.372.600	465.372.600		465.372.600	465.372.600					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà (8119510)	34.875.000	34.875.000		34.875.000	34.875.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quéo (8119511)	201.989.400	201.989.400		201.989.400	201.989.400					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá (8119512)	74.410.000	74.410.000		74.410.000	74.410.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai (8119513)	498.547.000	498.547.000		498.547.000	498.547.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác (8119514)	127.560.000	127.560.000		127.560.000	127.560.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ (8119515)	20.181.000	20.181.000		20.181.000	20.181.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6) (8119519)	354.359.000	354.359.000		354.359.000	354.359.000					
	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4) (8119520)	453.758.000	453.758.000		453.758.000	453.758.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan (8119541)	193.466.000	193.466.000		193.466.000	193.466.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chỏi (8119647)	461.342.000	461.342.000		461.342.000	461.342.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Gia (8119648)	125.271.000	125.271.000		125.271.000	125.271.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa (8119650)	227.088.000	227.088.000		227.088.000	227.088.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miếu (8119651)	301.022.200	301.022.200		301.022.200	301.022.200					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long (8119652)	37.417.600	37.417.600		37.417.600	37.417.600					
	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên (8120442)	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000					
	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên (8134124)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên (8134128)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên (8134129)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên (8134130)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15) (8135973)	24.818.400	24.818.400		24.818.400	24.818.400					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14) (8135974)	251.505.800	251.505.800		251.505.800	251.505.800					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13) (8135975)	65.906.000	65.906.000		65.906.000	65.906.000					
	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12) (8135976)	139.391.200	139.391.200		139.391.200	139.391.200					
	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên (8139146)	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ (8142609)	444.637.185	444.637.185		444.637.185	444.637.185					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác tuyến 2 (8148089)	146.268.800	146.268.800		146.268.800	146.268.800					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình (8148090)	267.308.553	267.308.553		267.308.553	267.308.553					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gốc Quéo (8155415)	65.286.000	65.286.000		65.286.000	65.286.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình (8155416)	67.239.000	67.239.000		67.239.000	67.239.000					
	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ (8155426)	15.624.000	15.624.000		15.624.000	15.624.000					
	Xây dựng cầu ông Truyền xã Khôi Kỳ (8161824)	1.310.670.000	1.310.670.000		825.495.300	825.495.300		485.174.700	485.174.700		
	8165515 (8165515)	227.000.000	227.000.000		10.958.006	10.958.006		216.041.994	216.041.994		
	8165992 (8165992)	3.707.000.000	3.707.000.000		274.135.771	274.135.771		3.432.864.229	3.432.864.229		
	8169822 (8169822)	327.000.000	327.000.000		200.307.759	200.307.759		126.692.241	126.692.241		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	6.220.468.664	6.024.275.664	196.193.000	5.552.193.000	5.356.000.000	196.193.000	668.275.664	668.275.664		
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	2.707.410.000	2.700.000.000	7.410.000	2.707.410.000	2.700.000.000	7.410.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	7.410.000		7.410.000	7.410.000		7.410.000				
	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ (8116011)	2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000					
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (40514)	555.000.000	555.000.000		555.000.000	555.000.000					

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (8079561)	555.000.000	555.000.000		555.000.000	555.000.000					
3.3	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)	52.054.000		52.054.000	52.054.000		52.054.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Tù (1149237)	52.054.000		52.054.000	52.054.000		52.054.000				
3.4	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	23.440.000		23.440.000	23.440.000		23.440.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tù (1149238)	23.440.000		23.440.000	23.440.000		23.440.000				
3.5	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	87.756.000		87.756.000	87.756.000		87.756.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Tù (1149237)	56.485.000		56.485.000	56.485.000		56.485.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tù (1149238)	31.271.000		31.271.000	31.271.000		31.271.000				
3.6	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	800.720.000	800.000.000	720.000	800.720.000	800.000.000	720.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	720.000		720.000	720.000		720.000				
	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ (8116011)	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000					
3.7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	1.969.275.664	1.969.275.664		1.301.000.000	1.301.000.000		668.275.664	668.275.664		
	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giáo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (8079561)	1.969.275.664	1.969.275.664		1.301.000.000	1.301.000.000		668.275.664	668.275.664		

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
3.8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)	5.206.000		5.206.000	5.206.000		5.206.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	5.206.000		5.206.000	5.206.000		5.206.000				
3.9	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)	2.340.000		2.340.000	2.340.000		2.340.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	2.340.000		2.340.000	2.340.000		2.340.000				
3.10	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	8.778.000		8.778.000	8.778.000		8.778.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	5.778.000		5.778.000	5.778.000		5.778.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				
3.11	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã (40511)	360.000		360.000	360.000		360.000				
	Phòng Kinh tế xã Đại Từ (1149652)	360.000		360.000	360.000		360.000				
3.12	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NS cấp xã (40517)	2.612.000		2.612.000	2.612.000		2.612.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Từ (1149237)	2.612.000		2.612.000	2.612.000		2.612.000				
3.13	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp xã (40519)	1.130.000		1.130.000	1.130.000		1.130.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Từ (1149238)	1.130.000		1.130.000	1.130.000		1.130.000				

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
3.14	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp xã	4.387.000		4.387.000	4.387.000		4.387.000				
	Phòng Văn hoá- Xã hội xã Đại Tù (1149237)	2.887.000		2.887.000	2.887.000		2.887.000				
	Văn phòng HĐNDUBND xã Đại Tù (1149238)	1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000				

Biểu số 14 (Biểu mẫu số 62/NĐ31)

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 557 /QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)



Đơn vị: nghìn đồng

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	16=10/4	17=11/5	18=12/6	19=13/7	20=14/8	
	Tổng số																
	Thực hiện dự án	82.835.096	-	7.094.276	19.084.212	56.656.608	68.711.560	-	6.060.094	15.039.481	47.611.985						
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	77.235		-	-	77.235	77.235	-	-	-	77.235	100					100
2	Đường G1N1 xã Lục Ba năm 2021. Hạng mục: Đường BTXM xóm Hà Thái, xóm Đồng Mưa, xóm Bình Hương, xóm Đầm Giáo, xóm Gò Lớn, xóm Văn Thanh, xóm Bấu Châu, xóm Thành Lập	12.405		-	-	12.405	12.405	-	-	-	12.405	100					100
3	Mương thoát nước thải khu vực Trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại từ	465.815		-	-	465.815	465.815		-	-	465.815						
4	Xây dựng sân thể thao xã Mỹ Yên	457.093		-	457.093	-	457.093	-	-	457.093	-	100					
5	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Lục Ba	37.103		-	-	37.103	37.103		-	-	37.103						
6	Trường THCS Mỹ Yên, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5.212.369		-	-	5.212.369	5.212.369	-	-	-	5.212.369	100					100
7	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ, hạng mục: Hồ chôn lấp rác thải số 3 và các hạng mục phụ trợ	10.877.158		-	-	10.877.158	10.877.158		-	-	10.877.158	100					100
8	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ ĐT263B (Trần La Giai) đi trung tâm xã Mỹ Yên	1.337.213		-	979.693	357.519	1.337.213	-	-	979.693	357.519	100					100
9	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước khu vực trung tâm xã Bình Thuận	917.424		500.000	-	417.424	917.424		500.000	-	417.424						
10	Đường giao thông liên xã Mỹ Yên - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (Nâng cấp đoạn tuyến liên xã Khôi Kỳ - Hoàng Nông)	1.602.674		-	1.374.977	227.697	1.602.674	-	-	1.374.977	227.697	100					100

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)				Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh
11	Mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ngã tư UBND xã Khôi Kỳ đến ngã ba xóm Bãi Pháo xã Khôi Kỳ)	1.977.529		541.000	1.248.564	187.965	1.977.529		541.000	1.248.564	187.965					
12	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Yên năm 2023(gói 5)	89.330		-	89.330	-	89.330	-	-	89.330	-	100				#DIV/0!
13	Nâng cấp, cải tạo đập Vai Hoan xã Khôi Kỳ huyện Đại Từ	2.453.670		-	-	2.453.670	2.453.670		-	-	2.453.670	100				100
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục xã Khôi Kỳ (Đoạn từ ĐT 263B đến ngã tư đi trụ sở UBND xã Khôi Kỳ)	1.211.677		-	1.079.348	132.329	1.211.677	-	-	1.079.348	132.329	100				100
15	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Mỹ Yên huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	22.000		-	-	22.000	22.000	-	-	-	22.000	100				100
16	Xây dựng và lắp đặt đường điện chiếu sáng tại trung tâm các xã dọc trục đường ĐT261 gồm: Bình Thuận, Lục Ba, Kỳ Phú, Cát Nê	3.376.008		-	3.000.000	376.008	3.376.008		-	3.000.000	376.008					
17	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba đoạn từ xóm Đầm Giảo đi đường trục liên xã Lục Ba - Mỹ Yên	2.524.276		1.223.276	762.000	539.000	1.856.000	-	555.000	762.000	539.000	74		45		100
18	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 6)	27.907		-	27.907	-	27.907		-	27.907	-					
19	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã Lục Ba - Mỹ Yên (đoạn từ ngã ba đường trục xã đến cầu ông Hiền xã Lục Ba)	86.000		-	-	86.000	86.000	-	-	-	86.000	100				100
20	Nâng cấp, cải tạo Đập Bò Hòn xã Bình Thuận huyện Đại Từ	1.119.699		-	-	1.119.699	1.119.699		-	-	1.119.699	100				100
21	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ(thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	9.317.000		-	-	9.317.000	998.483		-	-	998.483	11				11
22	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ Huy Quân Sự xã Mỹ Yên HM: San Nền	464.214		-	-	464.214	464.214		-	-	464.214	100				100
23	Đường giao thông nông thôn xã Lục Ba năm 2024 (gói 1)	112.655		-	112.655	-	112.655		-	112.655	-	100				
24	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 11)	49.248		-	49.248	-	49.248	-	-	49.248	-	100				
25	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 10)	126.710		-	71.282	55.428	126.710		-	71.282	55.428					
26	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 9)	36.115		-	36.115	-	36.115	-	-	36.115	-	100				
27	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 8)	152.842		-	88.300	64.542	152.842		-	88.300	64.542					
28	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 6)	49.551		-	22.367	27.184	49.551	-	-	22.367	27.184	100				100
29	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 5)	150.343		-	150.343	-	150.343		-	150.343	-	100				

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		
30	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 4)	164.765		-	92.690	72.075	164.765	-		-	92.690	72.075	100	-	-	-	100	
31	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 2)	180.439		-	12.312	168.127	180.439	-		-	12.312	168.127	100				100	
32	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 1)	166.144		-	94.534	71.610	166.144			-	94.534	71.610						
33	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2023(gói 1)	279.893		-	279.893	-	279.893	-		-	279.893	-	100					
34	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 3)	101.506		-	101.506	-	101.506			-	101.506	-						
35	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Lục Ba huyện Đại Từ	3.500.000			2.700.000	300.000	500.000	3.500.000	-		2.700.000	300.000	500.000	100				100
36	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 2)	321.480			-	321.480	-	321.480			-	321.480	-	100				
37	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói1)	301.507			-	301.507	-	301.507			-	301.507	-	100				
38	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 3)	465.373			-	272.119	193.254	465.373			-	272.119	193.254	100				100
39	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Cà	34.875			-	-	34.875	34.875			-	-	34.875	100				100
40	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Góc Quéo	201.989			-	186.458	15.531	201.989			-	186.458	15.531	100				100
41	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá	74.410			-	41.860	32.550	74.410			-	41.860	32.550	100				100
42	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Vai	498.547			-	280.462	218.085	498.547			-	280.462	218.085	100				100
43	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác	127.560			-	71.760	55.800	127.560			-	71.760	55.800	100				100
44	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuốn Cờ	20.181			-	-	20.181	20.181			-	-	20.181	100				100
45	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 5+6)	354.359			-	208.907	145.452	354.359			-	208.907	145.452	100				
46	Xây dựng đường GTNT xã Bình Thuận năm 2024 (gói 4)	453.758			-	268.502	185.256	453.758			-	268.502	185.256	100				
47	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đồng Hoan	193.466			-	108.836	84.630	193.466			-	108.836	84.630	100			100	100
48	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Chòi	461.342			-	259.532	201.810	461.342			-	259.532	201.810	100			100	100
49	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Gia	125.271			-	-	125.271	125.271			-	-	125.271	100				100
50	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Phú Nghĩa	227.088			-	227.088	-	227.088			-	227.088	-	100			100	
51	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Miều	301.022			-	199.373	101.649	301.022			-	199.373	101.649	100				100

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				Ghi chú			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
52	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Đức Long	37.418		-	21.050	16.368	37.418		-	21.050	16.368	100			100	100	
53	Cải tạo, nâng cấp Chợ Mỹ Yên	325.965		200.000	80.000	45.965	325.965		200.000	80.000	45.965	100		100	100	100	
54	Nhà văn hoá xóm La Hồng xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000		-	-	140.000	100				100	
55	Nhà văn hoá xóm La Giai xã Mỹ Yên	425.000		-	-	425.000	425.000		-	-	425.000	100					
56	Nhà văn hoá xóm Cao Chùa xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000		-	-	140.000	100				100	
57	Nhà văn hoá xóm Đồng Khâm xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000	-	-	-	140.000	100	-	-	-	100	
58	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 15)	24.818		-	14.774	10.044	24.818	-	-	14.774	10.044	100				100	
59	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 14)	251.506		-	141.487	110.019	251.506		-	141.487	110.019						
60	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 13)	65.906		-	37.076	28.830	65.906	-	-	37.076	28.830	100				100	
61	Đường GTNT xã Mỹ Yên năm 2024(gói 12)	139.391		-	79.499	59.892	139.391		-	79.499	59.892						
62	Nhà văn hoá xóm Hà Việt xã Mỹ Yên	140.000		-	-	140.000	140.000	-	-	-	140.000	100				100	
63	Trung tâm văn hoá thể thao xã Lục Ba; hạng mục: Cải tạo đường vào sân lát gạch và các hạng mục phụ trợ	444.637		-	-	444.637	444.637		-	-	444.637	100				100	
64	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm La Phác tuyến 2	146.269		-	82.285	63.984	146.269		-	82.285	63.984	100				100	
65	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2024, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	267.309		-	45.597	221.712	267.309		-	45.597	221.712	100			100		
66	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Hoà Bình	67.239		-	-	67.239	67.239	-	-	-	67.239	100	-	-	-	100	
67	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, Hạng mục: Đường BTXM xóm Cuồn Cờ	15.624		-	-	15.624	15.624	-	-	-	15.624	100				100	
68	Đường GTNT xóm Thuận Phong xã Đại Từ năm 2025 (Gói 2):	133.965		-	-	133.965	133.965		-	-	133.965						
69	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (Gói 4) hạng mục: Đường BTXM xóm Bãi Pháo	35.342		-	35.342	-	35.342	-	-	35.342	-	100					
70	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2023 (Gói 3) hạng mục: Đường BTXM xóm Gò Lá	46.267		-	46.267	-	46.267		-	46.267	-						
71	Đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (Gói 1)	48.698		-	48.698	-	48.698	-	-	48.698	-	100					
72	Đường GTNT xã Bình Thuận năm 2023 (Gói 2)	17.097		-	17.097	-	17.097		-	17.097	-	100					
73	Đường GTNT xã Khôi Kỳ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm Gốc Quéo	65.286		-	-	65.286	65.286	-	-	-	65.286	48	-	-	-	48	
74	Đường GTNT xã Đại Từ năm 2025, hạng mục Đường BTXM xóm La Yển, Trung Tâm, Đồng Cháy, Đồng La	412.000		-	-	412.000	195.958	-	-	-	195.958	48				48	
75	Cải tạo, nâng cấp cầu Cao Chùa, xã Đại Từ	1.445.808		-	-	1.445.808	1.066.808		-	-	1.066.808						

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh (%)					Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã
76	Xây dựng cầu ông truyền xã Khôi Kỳ	3.049.704		1.015.000	1.223.000	811.704	2.564.529	-	1.015.000	737.825	811.704	84				100	
77	Mua sắm sửa chữa cụm loa truyền thanh các xóm trên địa bàn xã Đại Từ	587.000		587.000	-	-	549.094		549.094	-	-						
78	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Lục Ba huyện Đại Từ	207.000		-	-	207.000	207.000	-	-	-	207.000	100				100	
79	Mua sắm sửa chữa hệ thống camera an ninh các xóm	152.000		152.000	-	-	-		-	-	-						
80	Chỉnh trang lát vỉa hè trục đường ĐT 261 đoạn thuộc xã Đại Từ	3.997.000		176.000	3.707.000	114.000	274.136		-	274.136	-	7					
81	Kè sạt lở xóm Đức Long	200.000		-	-	200.000	182.936	-	-	-	182.936	100	-	-	-	100	
82	Quy hoạch chung xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	327.000		-	327.000	-	200.308	-	-	200.308	-	61					
83	Ghi thu ghi chi tiền đất	16.441.609		-	-	16.441.609	16.441.609	-	-	-	16.441.609	100				100	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 5/5/2026 của UBND xã Đại Từ)
Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.129.593.000	2.129.593.000	100%
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.593.000	2.129.593.000	100%
<i>A</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>2.129.593.000</i>	<i>2.129.593.000</i>	100%
1	Mầm Non Bình Thuận	222.590.000	222.590.000	100%
2	Mầm non Lục Ba	278.425.000	278.425.000	100%
3	Mầm non Khôi Kỳ	444.485.000	444.485.000	100%
4	Mầm non Mỹ Yên	164.590.000	164.590.000	100%
5	Tiểu học Bình Thuận	158.720.000	158.720.000	100%
6	Tiểu học Lục Ba	106.240.000	106.240.000	100%
7	Tiểu học Khôi Kỳ	164.800.000	164.800.000	100%
8	Tiểu học Mỹ Yên	169.280.000	169.280.000	100%
9	THCS Bình Thuận	116.058.000	116.058.000	100%
10	THCS Lục Ba	51.470.000	51.470.000	100%
11	THCS Khôi Kỳ	188.160.000	188.160.000	100%
12	THCS Mỹ Yên	64.775.000	64.775.000	100%